TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY N** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-02-2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY N, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn N
2. Ông Ngô Bá Đức

- ***T ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị T Linh – T ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 336/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 377/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Kim C**, sinh năm 1978. Nơi cứ trú: Ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày N, tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn T,** sinh năm 1974. Nơi đăng ký Tờng trú: Số X, tổ Y, khu phố Q, phường T, quận Đ, thành phố H. Địa chỉ nơi cư trú hiện nay: Ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày N, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai và tại phiên tòa bà Trần Kim C trình bày:

Bà C và ông T quen biết, tìm hiểu và tự nguyên tiến tới hôn nhân, thành hôn năm 2001, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường phường T, quận Đ, thành phố H, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/7/2002. Sau khi thành hôn vợ chồng sống tại ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày N, tỉnh B, chung sống hạnh phúc và có hai con chung. Đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn do bất

đồng quan điểm sống về kinh tế gia đình, ông T không lo làm ăn, không quan tâm vợ con, dẫn đến Tòng xuyên cự cãi. Bà C và ông T đã nhiều lần cùng nhau tìm cách giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm lạnh nhạt, vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2022 đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm gì đến nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà C xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Có hai con chung là Phạm Trần Anh T, sinh ngày 14/01/2002 và Phạm Trần Ngọc T2, sinh ngày 11/4/2012, hiện đang sống chung với bà C, bà C yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Trần Ngọc T2 sau khi ly hôn, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, đối với con chung là Phạm Trần Anh T đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà C không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà C trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà C trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là ông Phạm Văn T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, ông T không gửi văn bản trình bày ý kiến của ông T về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, T ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim C, cụ thể: Bà Trần Kim C được ly hôn với ông Phạm Văn T. Về con chung: Bà C được quyền nuôi người con chung là Phạm Trần Ngọc T2, sinh ngày 11/4/2012, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; con chung Phạm Trần Anh T, sinh ngày 14/01/2002 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Trần Kim C đối với ông Phạm Văn T thì vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Ông Phạm Văn T có nơi cư trú tại xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Ông Phạm Văn T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Trần Kim C và ông Phạm Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận Đ, thành phố H nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Bà C cho rằng hôn nhân giữa bà và ông T không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông T. Theo bà C trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về kinh tế gia đình, ông T không lo làm ăn, không quan tâm vợ con dẫn đến Tòng xuyên cãi vả. Bà C và ông T đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm nhưng không thành và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng mạnh ai nấy sống, không thể hàn gắn tình cảm được. Quá trình Tòa án giải quyết thì ông T không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa bà C và ông T và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông T đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C đối ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Bà C và ông T có hai con chung là Phạm Trần Anh T, sinh ngày 14/01/2002 và Phạm Trần Ngọc T2, sinh ngày 11/4/2012, hiện đang sống chung với bà C. Đối với người con chung Phạm Trần Anh T đã trưởng thành, bà C và ông T không yêu cầu Tòa giải quyết vấn đề gì liên quan đến người con chung này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với người con chung Phạm Trần Ngọc T2, khi được Tòa án hỏi ý kiến thì cháu Ngọc T2 có nguyện vọng được sống cùng bà C sau khi bà C và ông T ly hôn. Bà C cũng đảm bảo tốt việc nuôi dưỡng con, cháu Ngọc T2 cũng đã thích nghi với môi trường sống và với việc chăm sóc, giáo dục của bà C. Ông T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển của cháu Ngọc T2 cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C, giao người con chung là Phạm Trần Ngọc T2 cho bà C trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà C không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà C trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của ông T về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Bà C là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim C, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Bà Trần Kim C được ly hôn với ông Phạm Văn T.

2. Về con chung:

Con chung Phạm Trần Anh T, sinh ngày 14/01/2002 đã trưởng thành, bà Trần Kim C và ông Phạm Văn T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Giao con chung là Phạm Trần Ngọc T2, sinh ngày 11/4/2012 cho bà Trần Kim C trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận bà Trần Kim C không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, bà Trần Kim C, ông Phạm Văn T hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, bà Trần Kim C, ông Phạm Văn T có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Bà Trần Kim C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0009724 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre là đủ.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự (2b) ;
- TAND tỉnh Bến Tre (1b) ;
- VKSND huyện Mỏ Cày N (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày N (1b);
- UBND P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TPHCM(1b)
- Lưu HS, VP (2b) TC:8b .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Trần Thị Thu Trang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự [2b] ;
- TAND tỉnh Bến Tre [1b] ;
- VKSND huyện Mỏ Cày N [1b];
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày N [1b];
- UBND P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TPHCM[1b]
- Lưu HS, VP [2b] TC:8b .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Trang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**